BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊNVÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3698/QĐ-TĐHHN

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v Cấp học bổng cho sinh viên Đại học chính quy khóa 5, 6, 7; Đại học liên thông chính quy khóa 7 và Cao đẳng chính quy khóa 15 học kỳ II năm học 2017-2018

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 456/QĐ-BTNMT, ngày 8 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ văn bản hợp nhất số 28/VBHN-BGDĐT, ngày 31 tháng 12 năm 2014 Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo quyết định về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 3334/QĐ-TĐHHN, ngày 15 tháng 8 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc Ban hành quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập và trợ cấp xã hội đối với sinh viên đại học và cao đẳng hệ chính quy của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3487/QĐ-TĐHHN, ngày 4 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc quy định mức học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên năm học 2017-2018;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TĐHHN, ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc Phê duyệt phương án cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên đại học và cao đẳng hệ chính quy học kỳ II năm học 2017-2018;

Xét đề nghị của Hội đồng xét học bổng, miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng học kỳ II năm học 2017 - 2018 cho sinh viên Đại học chính quy khóa 5, 6, 7; Đại học liên thông chính quy khóa 7 và Cao đẳng chính quy khóa 15 (*có danh sách kèm theo).*

Điều 2. Mức học bổng: Theo quyết định số 3487/QĐ-TĐHHN, ngày 4 tháng 10 năm 2017.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng các phòng: Kế hoạch – Tài chính, Công tác sinh viên, Đào tạo; Trưởng các Khoa, Bộ môn và sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Các Phó Hiệu trưởng (để biết);
- Thông báo trên Website nhà trường;
- Lưu: VT, CTSV (2), KHTC (3).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Hoàng Anh Huy

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG SINH VIÊN ĐH 5, 6, 7, LĐH7, CĐ15 ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2017 - 2018

Stt	Chuyên ngành	Loại học bổng						Tiền cấp học bổng
		Xuất sắc		Giỏi		Khá		
		Số lượng SV	Số tiền	Số lượng SV	Số tiền	Số lượng SV	Số tiền	
I. Bộ môn biến đổi khí hậu và phát triển bền vững								
1	ĐH5BK	2	11,136,000	1	5,120,000	0	0	16,256,000
2	ĐH6BK	0	0	1	5,120,000	3	13,363,200	18,483,200
3	ĐH7BK	0	0	1	5,440,000	0	0	5,440,000
TỔNG		**2**	**11,136,000**	**3**	**15,680,000**	**3**	**13,363,200**	**40,179,200**
II. Khoa Công nghệ thông tin								
1	ĐH5C1	2	13,224,000	2	12,160,000	0	0	69,008,000
2	ĐH5C2	1	6,612,000	2	12,160,000	0	0	
3	ĐH5C3	0	0	2	12,160,000	0	0	
4	ĐH5C4	1	6,612,000	1	6,080,000	0	0	
5	ĐH6C1	0	0	1	5,760,000	2	10,022,400	73,152,000
6	ĐH6C2	0	0	0	0	1	5,011,200	
7	ĐH6C3	0	0	3	17,280,000	5	25,056,000	
8	ĐH6C4	0	0	0	0	2	10,022,400	
9	ĐH6C5	0	0	0	0	0	0	
10	ĐH7C1	0	0	0	0	0	0	35,635,200
11	ĐH7C2	0	0	0	0	4	17,817,600	
12	ĐH7C3	0	0	0	0	3	13,363,200	
13	ĐH7C4	0	0	0	0	1	4,454,400	
14	ĐH7C5	0	0	0	0	0	0	
15	LĐH7C1	0	0	0	0	0	0	0
TỔNG		**4**	**26,448,000**	**11**	**65,600,000**	**18**	**85,747,200**	**177,795,200**
III. Khoa Địa chất								
1	ĐH5KS	1	5,916,000	1	5,440,000	0	0	11,356,000
2	ĐH6KS	1	5,220,000	0	0	0	0	5,220,000
3	ĐH7KS	0	0	0	0	2	9,465,600	9,465,600
TỔNG		**2**	**11,136,000**	**1**	**5,440,000**	**2**	**9,465,600**	**26,041,600**
IV. Khoa Khí tượng thuỷ văn								
1	ĐH5K	0	0	0	0	2	9,465,600	9,465,600

Stt	Chuyên ngành	Loại học bổng						Tiền cấp học bổng
		Xuất sắc		Giỏi		Khá		
		Số lượng SV	Số tiền	Số lượng SV	Số tiền	Số lượng SV	Số tiền	
2	ĐH5T	1	5,568,000	2	10,240,000	0	0	15,808,000
3	ĐH6K	0	0	1	5,440,000	0	0	5,440,000
4	ĐH6T	1	5,916,000	1	5,440,000	0	0	11,356,000
5	ĐH7K	0	0	0	0	2	7,795,200	7,795,200
6	ĐH7T	0	0	0	0	0	0	0
7	LĐH7K1	0	0	0	0	0	0	0
8	LĐH7K2	0	0	0	0	0	0	0
9	LĐH7T	0	0	0	0	0	0	0
TỔNG		**2**	**11,484,000**	**4**	**21,120,000**	**4**	**17,260,800**	**49,864,800**
V. Khoa Khoa học biển và hải đảo								
1	ĐH5QB	0	0	2	11,520,000	0	0	11,520,000
2	ĐH6KB	0	0	0	0	0	0	0
3	ĐH6QB	1	5,568,000	0	0	0	0	5,568,000
4	ĐH7QB	0	0	0	0	0	0	0
TỔNG		**1**	**5,568,000**	**2**	**11,520,000**	**0**	**0**	**17,088,000**
VI. Khoa Kinh tế tài nguyên và Môi trường								
1	ĐH5KE1	2	8,880,000	0	0	0	0	148,440,000
2	ĐH5KE2	1	4,440,000	2	8,160,000	0	0	
3	ĐH5KE3	4	17,760,000	0	0	0	0	
4	ĐH5KE4	2	8,880,000	0	0	0	0	
5	ĐH5KE5	3	13,320,000	0	0	0	0	
6	ĐH5KE6	5	22,200,000	0	0	0	0	
7	ĐH5KE7	6	26,640,000	2	8,160,000	0	0	
8	ĐH5KE8	4	17,760,000	3	12,240,000	0	0	
9	ĐH5KN	2	8,288,000	3	11,424,000	0	0	19,712,000
10	ĐH5KTTN1	4	18,944,000	1	4,352,000	0	0	37,120,000
11	ĐH5KTTN2	2	9,472,000	1	4,352,000	0	0	
12	ĐH5QTDL	3	14,208,000	1	4,352,000	0	0	18,560,000
13	ĐH6KE1	0	0	2	9,248,000	0	0	133,334,400
14	ĐH6KE2	2	10,064,000	3	13,872,000	0	0	
15	ĐH6KE3	0	0	4	18,496,000	0	0	
16	ĐH6KE4	0	0	1	4,624,000	0	0	
17	ĐH6KE5	2	10,064,000	7	32,368,000	0	0	
18	ĐH6KE6	0	0	0	0	4	16,102,400	
19	ĐH6KE7	0	0	4	18,496,000	0	0	

Stt	Chuyên ngành	Loại học bổng						Tiền cấp học bổng
		Xuất sắc		Giỏi		Khá		
		Số lượng SV	Số tiền	Số lượng SV	Số tiền	Số lượng SV	Số tiền	
20	ĐH6KN	0	0	4	18,496,000	0	0	18,496,000
21	ĐH6KTTN1	2	10,656,000	2	9,792,000	0	0	35,136,000
22	ĐH6KTTN2	0	0	3	14,688,000	0	0	
23	ĐH6QTDL1	0	0	3	17,952,000	0	0	47,872,000
24	ĐH6QTDL2	0	0	1	5,984,000	0	0	
25	ĐH6QTDL3	0	0	4	23,936,000	0	0	
26	ĐH7KE1	0	0	2	8,704,000	5	18,944,000	117,043,200
27	ĐH7KE2	0	0	1	4,352,000	1	3,788,800	
28	ĐH7KE3	0	0	1	4,352,000	3	11,366,400	
29	ĐH7KE4	0	0	0	0	4	15,155,200	
30	ĐH7KE5	0	0	0	0	2	7,577,600	
31	ĐH7KE6	0	0	2	8,704,000	7	26,521,600	
32	ĐH7KE7	0	0	0	0	2	7,577,600	
33	ĐH7KTTN1	0	0	0	0	5	16,576,000	16,576,000
34	ĐH7QTDL1	0	0	0	0	4	17,049,600	68,198,400
35	ĐH7QTDL2	0	0	0	0	4	17,049,600	
36	ĐH7QTDL3	0	0	0	0	4	17,049,600	
37	ĐH7QTDL4	0	0	0	0	4	17,049,600	
38	LĐH7KE1	0	0	1	5,168,000	0	0	5,168,000
39	LĐH7KE2	0	0	0	0	1	3,315,200	3,315,200
TỔNG		**44**	**201,576,000**	**58**	**272,272,000**	**50**	**195,123,200**	**668,971,200**
VII. Khoa Môi trường								
1	ĐH5M1	2	12,528,000	3	17,280,000	0	0	96,696,000
2	ĐH5M2	1	6,264,000	0	0	0	0	
3	ĐH5M3	2	12,528,000	2	11,520,000	0	0	
4	ĐH5M4	0	0	1	5,760,000	0	0	
5	ĐH5M5	1	6,264,000	1	5,760,000	0	0	
6	ĐH5M6	3	18,792,000	0	0	0	0	
7	ĐH5QM1	4	22,272,000	1	5,120,000	0	0	152,768,000
8	ĐH5QM2	3	16,704,000	0	0	0	0	
9	ĐH5QM3	4	22,272,000	0	0	0	0	
10	ĐH5QM4	2	11,136,000	2	10,240,000	0	0	
11	ĐH5QM5	3	16,704,000	3	15,360,000	0	0	
12	ĐH5QM6	3	16,704,000	1	5,120,000	0	0	
13	ĐH5QM7	2	11,136,000	0	0	0	0	

Stt	Chuyên ngành	Loại học bổng						Tiền cấp học bổng
		Xuất sắc		Giỏi		Khá		
		Số lượng SV	Số tiền	Số lượng SV	Số tiền	Số lượng SV	Số tiền	
14	ĐH6M1	0	0	2	10,880,000	3	14,198,400	65,062,400
15	ĐH6M2	0	0	2	10,880,000	3	14,198,400	
16	ĐH6M3	0	0	1	5,440,000	2	9,465,600	
17	ĐH6QM1	1	6,264,000	5	28,800,000	0	0	82,656,000
18	ĐH6QM2	2	12,528,000	2	11,520,000	0	0	
19	ĐH6QM3	1	6,264,000	3	17,280,000	0	0	
20	ĐH6QM4	0	0	0	0	0	0	
21	ĐH7M1	0	0	1	5,120,000	3	13,363,200	23,603,200
22	ĐH7M2	0	0	1	5,120,000	0	0	
23	ĐH7QM1	0	0	0	0	3	11,692,800	77,548,800
24	ĐH7QM2	0	0	3	13,440,000	7	27,283,200	
25	ĐH7QM3	0	0	1	4,480,000	2	7,795,200	
26	ĐH7QM4	0	0	2	8,960,000	1	3,897,600	
27	LĐH7M1	0	0	1	6,720,000	0	0	6,720,000
28	LĐH7M2	0	0	1	7,040,000	1	6,124,800	13,164,800
29	LĐH7QM1	0	0	1	6,400,000	0	0	6,400,000
30	LĐH7QM2	0	0	0	0	1	3,340,800	3,340,800
31	CĐ15M	0	0	0	0	2	7,514,000	7,514,000
TỔNG		**34**	**198,360,000**	**40**	**218,240,000**	**28**	**118,874,000**	**535,474,000**
VIII. Khoa Quản lý đất đai								
1	ĐH5KHĐ	0	0	1	5,120,000	0	0	5,120,000
2	ĐH5QĐ1	1	5,568,000	3	15,360,000	0	0	176,320,000
3	ĐH5QĐ2	0	0	3	15,360,000	0	0	
4	ĐH5QĐ3	0	0	2	10,240,000	0	0	
5	ĐH5QĐ4	1	5,568,000	10	51,200,000	0	0	
6	ĐH5QĐ5	0	0	1	5,120,000	0	0	
7	ĐH5QĐ6	1	5,568,000	2	10,240,000	0	0	
8	ĐH5QĐ7	1	5,568,000	5	25,600,000	0	0	
9	ĐH5QĐ8	1	5,568,000	1	5,120,000	0	0	
10	ĐH5QĐ9	0	0	2	10,240,000	0	0	
11	ĐH6KHĐ	0	0	0	0	1	5,011,200	5,011,200
12	ĐH6QĐ1	1	6,264,000	3	17,280,000	0	0	121,968,000
13	ĐH6QĐ2	0	0	10	57,600,000	0	0	
14	ĐH6QĐ3	0	0	0	0	0	0	
15	ĐH6QĐ4	1	6,264,000	3	17,280,000	0	0	

Stt	Chuyên ngành	Loại học bổng						Tiền cấp học bổng
		Xuất sắc		Giỏi		Khá		
		Số lượng SV	Số tiền	Số lượng SV	Số tiền	Số lượng SV	Số tiền	
16	ĐH6QĐ5	0	0	2	11,520,000	0	0	
17	ĐH6QĐ6	0	0	1	5,760,000	0	0	
18	ĐH7KHĐ	0	0	0	0	0	0	0
19	ĐH7QĐ1	0	0	0	0	2	10,022,400	66,643,200
20	ĐH7QĐ2	0	0	2	11,520,000	3	15,033,600	
21	ĐH7QĐ3	0	0	0	0	3	15,033,600	
22	ĐH7QĐ4	0	0	0	0	3	15,033,600	
23	LĐH7QĐ1	1	8,352,000	2	15,360,000	0	0	23,712,000
24	LĐH7QĐ2	0	0	0	0	4	23,385,600	23,385,600
25	CĐ15QĐ	1	4,692,000	2	8,636,000	0	0	13,328,000
TỔNG		**9**	**53,412,000**	**55**	**298,556,000**	**16**	**83,520,000**	**435,488,000**
IX. Khoa Tài nguyên nước								
1	ĐH5TNN	1	5,916,000	1	5,440,000	3	14,198,400	25,554,400
2	ĐH6TNN1	0	0	2	10,880,000	0	0	26,492,800
3	ĐH6TNN2	0	0	2	10,880,000	1	4,732,800	
4	ĐH7TNN1	0	0	0	0	1	3,340,800	10,022,400
5	ĐH7TNN2	0	0	0	0	2	6,681,600	
TỔNG		**1**	**5,916,000**	**5**	**27,200,000**	**7**	**28,953,600**	**62,069,600**
X. Khoa Trắc địa bản đồ và thông tin địa lý								
1	ĐH5TĐ	0	0	2	10,240,000	2	8,908,800	19,148,800
2	ĐH6TĐ	1	5,916,000	1	5,440,000	0	0	11,356,000
3	ĐH7TĐ	0	0	1	5,760,000	2	10,022,400	15,782,400
4	LĐH7TĐ1	0	0	2	10,880,000	0	0	10,880,000
5	LĐH7TĐ2	0	0	1	7,040,000	0	0	7,040,000
6	CĐ15TĐ	0	0	0	0	0	0	0
TỔNG		**1**	**5,916,000**	**7**	**39,360,000**	**4**	**18,931,200**	**64,207,200**
TỔNG TOÀN TRƯỜNG ĐỢT 2		**100**	**530,952,000**	**186**	**974,988,000**	**132**	**571,238,800**	**2,077,178,800**

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC KHÓA 5, 6, 7
ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KỲ II NĂM HỌC 2017-2018
BỘ MÔN BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
(Đính kèm Quyết định số: 3698 / QĐ-TĐHHN, ngày 12 tháng 10 năm 2018)

Stt	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp	ĐTBC	Điểm rèn luyện	Loại học bổng	Số tín chỉ/ kỳ	Số tiền/tín chỉ	Số tiền/ kỳ
1. Đại học khóa 5										
1	1511040104	Đỗ Đồng	Hưng	ĐH5BK	4.00	92	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
2	1511040107	Đặng Thị Thanh	Hương	ĐH5BK	3.84	91	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
3	1511041322	Trần Thị Kim	Anh	ĐH5BK	3.81	89	Giỏi	16	320,000	5,120,000
2. Đại học khóa 6										
1	1611040968	Trần Thị	Hạnh	ĐH6BK	3.28	85	Giỏi	16	320,000	5,120,000
2	1611041076	Nguyễn Thị Hải	Hà	ĐH6BK	3.06	85	Khá	16	278,400	4,454,400
3	1611041125	Ngô Thị Thu	Thảo	ĐH6BK	2.91	75	Khá	16	278,400	4,454,400
4	1611040722	Phạm Nhật	Anh	ĐH6BK	2.81	75	Khá	16	278,400	4,454,400
3. Đại học khóa 7										
1	1711040262	Nguyễn Linh	Phương	ĐH7BK	3.41	86	Giỏi	17	320,000	5,440,000

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC KHÓA 5, 6, 7, LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC KHÓA 7
ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KỲ II NĂM HỌC 2017-2018
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Đính kèm Quyết định số: 3698 /QĐ-TĐHHN, ngày 12 tháng 10 năm 2018)

Stt	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp	ĐTB C	Điểm rèn luyện	Loại học bổng	Số tín chỉ/ kỳ	Số tiền/tín chỉ	Số tiền/ kỳ
1. Đại học khóa 5										
1	1511061948	Trần Thị Thủy	Kiều	ĐH5C1	3.76	95	Xuất sắc	19	348,000	6,612,000
2	1511060418	Lê Viết	Đoàn	ĐH5C1	3.87	90	Xuất sắc	19	348,000	6,612,000
3	1511061619	Phí Thị	Hạnh	ĐH5C1	3.39	89	Giỏi	19	320,000	6,080,000
4	1511062553	Nguyễn Hoàng	Dương	ĐH5C1	3.37	88	Giỏi	19	320,000	6,080,000
5	1511060256	Phạm Thị Thùy	Dung	ĐH5C2	3.76	90	Xuất sắc	19	348,000	6,612,000
6	1511062614	Trịnh Thị Hoài	Linh	ĐH5C2	3.50	92	Giỏi	19	320,000	6,080,000
7	1511060251	Phan Thanh	Vũ	ĐH5C2	3.37	90	Giỏi	19	320,000	6,080,000
8	1511061627	Ngô Trí	Hiếu	ĐH5C3	3.53	90	Giỏi	19	320,000	6,080,000
9	1511061894	Nguyễn Văn	Hào	ĐH5C3	3.39	90	Giỏi	19	320,000	6,080,000
10	1511060192	Chu Thị Hải	Yến	ĐH5C4	3.68	95	Xuất sắc	19	348,000	6,612,000
11	1511062441	Nguyễn Thị	Bắc	ĐH5C4	3.45	95	Giỏi	19	320,000	6,080,000
2. Đại học khóa 6										
1	1611060765	Lê Ngọc	Thế	ĐH6C1	3.58	85	Giỏi	18	320,000	5,760,000
2	1611060131	Phạm Khánh	Huyền	ĐH6C1	2.92	85	Khá	18	278,400	5,011,200
3	1611061049	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	ĐH6C1	2.89	85	Khá	18	278,400	5,011,200
4	1611060785	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	ĐH6C2	2.78	87	Khá	18	278,400	5,011,200
5	1611061889	Lê Quang	Huy	ĐH6C3	3.33	85	Giỏi	18	320,000	5,760,000
6	1611061156	Nguyễn Thế	Hồ	ĐH6C3	3.33	86	Giỏi	18	320,000	5,760,000
7	1611062100	Lê	Chinh	ĐH6C3	3.22	83	Giỏi	18	320,000	5,760,000
8	1611060274	Lê Tú	Anh	ĐH6C3	3.19	88	Khá	18	278,400	5,011,200
9	1611060248	Trần Mạnh	Cường	ĐH6C3	2.94	86	Khá	18	278,400	5,011,200
10	1611061865	Hoàng Kim	Oanh	ĐH6C3	2.81	86	Khá	18	278,400	5,011,200
11	1611061844	Tô Thị	Nam	ĐH6C3	2.61	86	Khá	18	278,400	5,011,200
12	1611060402	Trần Đức	Long	ĐH6C3	2.72	83	Khá	18	278,400	5,011,200
13	1611061664	Nguyễn Như Ngọc	Anh	ĐH6C4	3.14	91	Khá	18	278,400	5,011,200
14	1611061706	Mẫn Ngọc	Anh	ĐH6C4	2.69	86	Khá	18	278,400	5,011,200
3. Đại học khóa 7										

Stt	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp	ĐTBC	Điểm rèn luyện	Loại học bổng	Số tín chỉ/ kỳ	Số tiền/tín chỉ	Số tiền/ kỳ
1	1711060404	Nguyễn Thị Phương	Linh	ĐH7C2	2.88	84	Khá	16	278,400	4,454,400
2	1711060657	Nguyễn Thị	Hiếu	ĐH7C2	2.66	85	Khá	16	278,400	4,454,400
3	1711060470	Đỗ Thị Kiều	Trang	ĐH7C2	2.63	84	Khá	16	278,400	4,454,400
4	1711060534	Nguyễn Quỳnh	Trang	ĐH7C2	2.50	80	Khá	16	278,400	4,454,400
5	1711060704	Nguyễn Thị	Phượng	ĐH7C3	2.81	89	Khá	16	278,400	4,454,400
6	1711060733	Phạm Đình	Công	ĐH7C3	2.50	87	Khá	16	278,400	4,454,400
7	1711060873	Phạm Văn	Hân	ĐH7C3	2.53	88	Khá	16	278,400	4,454,400
8	1711060967	Ngô Thị	Loan	ĐH7C4	2.50	90	Khá	16	278,400	4,454,400

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC KHÓA 5, 6, 7
ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KỲ II NĂM HỌC 2017-2018
KHOA ĐỊA CHẤT
(Đính kèm Quyết định số: 3698 /QĐ-TĐHHN, ngày 12 tháng 10 năm 2018)

Stt	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp	ĐTBC	Điểm rèn luyện	Loại học bổng	Số tín chỉ/ kỳ	Số tiền/tín chỉ	Số tiền/ kỳ
1. Đại học khóa 5										
1	1511081340	Mai Thị Thanh	Thanh	ĐH5KS	3.79	92	Xuất sắc	17	348,000	5,916,000
2	1411080012	Nguyễn Hà	Chi	ĐH5KS	3.38	91	Giỏi	17	320,000	5,440,000
2. Đại học khóa 6										
1	1611080535	Mai Xuân	Quyết	ĐH6KS	3.60	92	Xuất sắc	15	348,000	5,220,000
3. Đại học khóa 7										
1	1711080225	Lương Trần Trọng	Dũng	ĐH7KS	2.62	89	Khá	17	278,400	4,732,800
2	1711081081	Nguyễn Thái	Mạnh	ĐH7KS	2.59	92	Khá	17	278,400	4,732,800

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC KHÓA 5, 6, 7, ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG KHÓA 7 ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KỲ II NĂM HỌC 2017-2018
KHOA KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

(Đính kèm Quyết định số: 3698 /QĐ-TĐHHN, ngày 12 tháng 10 năm 2018)

Stt	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp	ĐTBC	Điểm rèn luyện	Loại học bổng	Số tín chỉ/ kỳ	Số tiền/tín chỉ	Số tiền/ kỳ
1. Đại học khóa 5										
1	1511020124	Nguyễn Thị Thanh	Nga	ĐH5K	2.91	86	Khá	17	278,400	4,732,800
2	1511022427	Vũ Thị Bích	Việt	ĐH5K	2.82	90	Khá	17	278,400	4,732,800
3	1511030383	Nguyễn Thị	Hoa	ĐH5T	3.88	92	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
4	1511030579	Lưu Thị Lan	Anh	ĐH5T	3.81	80	Giỏi	16	320,000	5,120,000
5	1511030566	Nguyễn Thị	Hưng	ĐH5T	3.75	82	Giỏi	16	320,000	5,120,000
2. Đại học khóa 6										
1	1611020726	Nguyễn Thu	Hiền	ĐH6K	3.79	80	Giỏi	17	320,000	5,440,000
2	1611030941	Trần Thị	Tú	ĐH6T	4.00	90	Xuất sắc	17	348,000	5,916,000
3	1611031813	Lê Thị	Linh	ĐH6T	3.72	83	Giỏi	17	320,000	5,440,000
3. Đại học khóa 7										
1	1711020614	Triệu Thúy Ngân	Ngân	ĐH7K	2.64	89	Khá	14	278,400	3,897,600
2	1711021132	Trần Thu Uyên	Uyên	ĐH7K	2.54	73	Khá	14	278,400	3,897,600

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC KHÓA 5, 6, 7
ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KỲ II NĂM HỌC 2017-2018
KHOA KHOA HỌC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO
(Đính kèm Quyết định số: 3698/QĐ-TĐHHN, ngày 12 tháng 10 năm 2018)

Stt	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp	ĐTBC	Điểm rèn luyện	Loại học bổng	Số tín chỉ/ kỳ	Số tiền/tín chỉ	Số tiền/ kỳ
1. Đại học khóa 5										
1	1511122214	Đặng Thị Hương	Duyên	ĐH5QB	3.33	88	Giỏi	18	320,000	5,760,000
2	1511121379	Lưu Thị Hoài	Nam	ĐH5QB	3.25	88	Giỏi	18	320,000	5,760,000
2. Đại học khóa 6										
1	1611120221	Cao Thị Hà	Trang	ĐH6QB	3.16	90	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC KHÓA 5, 6, 7, ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG KHÓA 7
ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KỲ II NĂM HỌC 2017-2018
KHOA KINH TẾ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Đính kèm Quyết định số: 3693 /QĐ-TĐHHN, ngày 12 tháng 10 năm 2018)

Stt	Mã sinh viên	Họ đệm	tên	Lớp	ĐTBC	Điểm rèn luyện	Loại học bổng	Số tín chỉ/ kỳ	Số tiền/tín chỉ	Số tiền/ kỳ
1. Đại học khóa 5										
1	1511010354	Nguyễn Thị Thùy	Ninh	ĐH5KE1	3.70	90	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
2	1511010698	Nguyễn Thị Linh	Chi	ĐH5KE1	3.60	90	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
3	1511011121	Nguyễn Thị Thanh	Hải	ĐH5KE2	3.90	90	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
4	1511012642	Nguyễn Thị Huyền	Trang	ĐH5KE2	3.77	85	Giỏi	15	272.000	4,080,000
5	1511011084	Phạm Ngọc	Hiên	ĐH5KE2	3.73	82	Giỏi	15	272.000	4,080,000
6	1511010285	Phùng Thị Kim	Thoa	ĐH5KE3	3.93	92	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
7	1511010042	Nguyễn Quỳnh	Hoa	ĐH5KE3	3.83	91	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
8	1511010375	Nguyễn Thị	Lệ	ĐH5KE3	3.73	92	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
9	1511010368	Nguyễn Thị	Phương	ĐH5KE3	3.73	91	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
10	1511011175	Hoàng Thùy	Linh	ĐH5KE4	3.80	92	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
11	1511010580	Nguyễn Thị	Hồng	ĐH5KE4	3.67	91	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
12	1511011459	Vũ Thị Minh	Hằng	ĐH5KE5	3.80	92	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
13	1511011621	Phan Thị Khánh	Huyền	ĐH5KE5	3.70	90	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
14	1511012605	Hoàng Thị	Hà	ĐH5KE5	3.67	90	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
15	1511011724	Hoàng Kiều	Oanh	ĐH5KE6	3.93	90	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
16	1511011168	Nguyễn Thị	Thảo	ĐH5KE6	3.87	90	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
17	1511011705	Lê Thị Diệu	Linh	ĐH5KE6	3.77	90	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
18	1511010572	Phùng Thị Thúy	Thảo	ĐH5KE6	3.73	90	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
19	1511011688	Lều Thị Minh	Ánh	ĐH5KE6	3.70	90	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
20	1511011913	Trần Thị Phương	Thảo	ĐH5KE7	4.00	92	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
21	1511012502	Nguyễn Thanh	Xuân	ĐH5KE7	3.90	94	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
22	1511012367	Lê Thị	Thảo	ĐH5KE7	3.87	90	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
23	1511012439	Nguyễn Thị Kiều	Thu	ĐH5KE7	3.83	90	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
24	1511012372	Hà Thị Phương	Thảo	ĐH5KE7	3.80	90	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
25	1511011963	Văn Thị	Thủy	ĐH5KE7	3.80	90	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
26	1511012559	Dương Thị	Thủy	ĐH5KE7	3.80	89	Giỏi	15	272.000	4,080,000

Stt	Mã sinh viên	Họ đệm	tên	Lớp	ĐTBC	Điểm rèn luyện	Loại học bổng	Số tín chỉ/ kỳ	Số tiền/tín chỉ	Số tiền/ kỳ
27	1511011806	Nguyễn Thị Thu	Trang	ĐH5KE7	3.77	85	Giỏi	15	272.000	4,080,000
28	1511012098	Giáp Thục	Chinh	ĐH5KE8	4.00	90	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
29	1511012451	Nguyễn Thị Thanh	Tú	ĐH5KE8	3.90	90	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
30	1511012224	Mai Diệu	Thúy	ĐH5KE8	3.90	90	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
31	1511012007	Nguyễn Việt	Trinh	ĐH5KE8	3.90	90	Xuất sắc	15	296.000	4,440,000
32	1511012167	Tạ Thị	Đào	ĐH5KE8	3.80	89	Giỏi	15	272.000	4,080,000
33	1511012116	Đồng Lệ	Thu	ĐH5KE8	3.80	88	Giỏi	15	272.000	4,080,000
34	1511012289	Nguyễn Thị Minh	Trang	ĐH5KE8	3.80	85	Giỏi	15	272.000	4,080,000
35	1511010230	Đỗ Thị Tuyết	Trinh	ĐH5KN	3.93	93	Xuất sắc	14	296.000	4,144,000
36	1511011761	Nguyễn Thị Anh	Thư	ĐH5KN	3.71	90	Xuất sắc	14	296.000	4,144,000
37	1511010525	Nguyễn Thị	Hạnh	ĐH5KN	3.79	85	Giỏi	14	272.000	3,808,000
38	1511011029	Nguyễn Thị	Phương	ĐH5KN	3.75	82	Giỏi	14	272.000	3,808,000
39	1511011257	Nguyễn Thị Thu	Trang	ĐH5KN	3.75	87	Giỏi	14	272.000	3,808,000
40	1511130985	Phạm Thị Diệu	Hương	ĐH5KTTN1	3.68	94	Xuất sắc	16	296.000	4,736,000
41	1511131488	Nguyễn Thị Thuỳ	Dung	ĐH5KTTN1	3.75	94	Xuất sắc	16	296.000	4,736,000
42	1511131912	Dương Minh	Huyền	ĐH5KTTN1	3.66	96	Xuất sắc	16	296.000	4,736,000
43	1511130946	Nguyễn Khánh	Huyền	ĐH5KTTN1	3.91	90	Xuất sắc	16	296.000	4,736,000
44	1511131587	Nguyễn Thị Thu	Hoài	ĐH5KTTN1	4.00	89	Giỏi	16	272.000	4,352,000
45	1511130292	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	ĐH5KTTN2	3.81	92	Xuất sắc	16	296.000	4,736,000
46	1511130063	Bùi Đức	Thiện	ĐH5KTTN2	3.81	90	Xuất sắc	16	296.000	4,736,000
47	1511130257	Nguyễn Yến	Hà	ĐH5KTTN2	4.00	88	Giỏi	16	272.000	4,352,000
48	1511140058	Trần Hải	Hà	ĐH5QTDL	3.84	93	Xuất sắc	16	296.000	4,736,000
49	1511140201	Lê Thị Lan	Thảo	ĐH5QTDL	3.84	93	Xuất sắc	16	296.000	4,736,000
50	1511140342	Tô Thị Minh	Phương	ĐH5QTDL	3.63	93	Xuất sắc	16	296.000	4,736,000
51	1511140092	Vũ Ngọc	Anh	ĐH5QTDL	3.81	89	Giỏi	16	272.000	4,352,000
2. Đại học khóa 6									0	
1	1611012078	Nguyễn Quỳnh	Nga	ĐH6KE1	3.41	88	Giỏi	17	272.000	4,624,000
2	1611011679	Thào Thị	Việt	ĐH6KE1	3.24	95	Giỏi	17	272.000	4,624,000
3	1611010228	Phạm Thị Thu	Trang	ĐH6KE2	3.65	90	Xuất sắc	17	296.000	5,032,000
4	1611011761	Nguyễn Thùy	Linh	ĐH6KE2	3.62	92	Xuất sắc	17	296.000	5,032,000
5	1611010120	Vũ Thị Diệu	Linh	ĐH6KE2	3.59	95	Giỏi	17	272.000	4,624,000
6	1611011757	Phạm Thị	Hà	ĐH6KE2	3.32	87	Giỏi	17	272.000	4,624,000

Stt	Mã sinh viên	Họ đệm	tên	Lớp	ĐTBC	Điểm rèn luyện	Loại học bổng	Số tín chỉ/ kỳ	Số tiền/tín chỉ	Số tiền/ kỳ
7	1611010148	Nguyễn Thị	Xuân	ĐH6KE2	3.29	83	Giỏi	17	272.000	4,624,000
8	1611010341	Nguyễn Thị Thu	Nhàn	ĐH6KE3	3.53	88	Giỏi	17	272.000	4,624,000
9	1611010323	Nguyễn Thị Lan	Hương	ĐH6KE3	3.47	91	Giỏi	17	272.000	4,624,000
10	1611010411	Nguyễn Thị	Xuân	ĐH6KE3	3.41	80	Giỏi	17	272.000	4,624,000
11	1611011868	Phạm Mỹ	Linh	ĐH6KE3	3.35	91	Giỏi	17	272.000	4,624,000
12	1611010723	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	ĐH6KE4	3.53	85	Giỏi	17	272.000	4,624,000
13	1611010862	Trần Thị Minh	Thư	ĐH6KE5	3.88	90	Xuất sắc	17	296.000	5,032,000
14	1611010819	Đỗ Kim	Thoa	ĐH6KE5	3.76	90	Xuất sắc	17	296.000	5,032,000
15	1611010849	Nguyễn Thị Thùy	Linh	ĐH6KE5	3.71	89	Giỏi	17	272.000	4,624,000
16	1611010977	Đỗ Ngọc	Ánh	ĐH6KE5	3.53	85	Giỏi	17	272.000	4,624,000
17	1611010895	Nguyễn Thị Khánh	Linh	ĐH6KE5	3.44	89	Giỏi	17	272.000	4,624,000
18	1611011045	Vũ Hương	Ly	ĐH6KE5	3.41	82	Giỏi	17	272.000	4,624,000
19	1611010887	Nguyễn Thị	Nhung	ĐH6KE5	3.32	86	Giỏi	17	272.000	4,624,000
20	1611010993	Nguyễn Thị	Hoà	ĐH6KE5	3.29	87	Giỏi	17	272.000	4,624,000
21	1611010942	Phạm Thị	Thảo	ĐH6KE5	3.29	82	Giỏi	17	272.000	4,624,000
22	1611011374	Vũ Thị	Quyên	ĐH6KE6	3.59	76	Khá	17	236.800	4,025,600
23	1611011177	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	ĐH6KE6	3.47	77	Khá	17	236.800	4,025,600
24	1611011192	Đỗ Thúy	Diệu	ĐH6KE6	3.47	74	Khá	17	236.800	4,025,600
25	1611011885	Hoàng Minh	Thư	ĐH6KE6	3.44	78	Khá	17	236.800	4,025,600
26	1611011273	Phạm Thị Minh	Tình	ĐH6KE7	3.29	84	Giỏi	17	272.000	4,624,000
27	1611011210	Nguyễn Thị Yến	Ngọc	ĐH6KE7	3.29	83	Giỏi	17	272.000	4,624,000
28	1611011360	Đỗ Thị Thu	Hồng	ĐH6KE7	3.24	90	Giỏi	17	272.000	4,624,000
29	1611011415	Nguyễn Thị	Châm	ĐH6KE7	3.24	81	Giỏi	17	272.000	4,624,000
30	1611010477	Nguyễn Thị Phương	Thảo	ĐH6KN	3.76	89	Giỏi	17	272.000	4,624,000
31	1611011866	Trần Thanh	Xuân	ĐH6KN	3.67	89	Giỏi	17	272.000	4,624,000
32	1611011796	Nguyễn Thị	Hải	ĐH6KN	3.59	85	Giỏi	17	272.000	4,624,000
33	1611011052	Nguyễn Thị Mai	Anh	ĐH6KN	3.44	80	Giỏi	17	272.000	4,624,000
34	1611130652	Bùi Nhật	Lệ	ĐH6KTTN1	3.61	91	Xuất sắc	18	296.000	5,328,000
35	1611131303	Khổng Thị	Linh	ĐH6KTTN1	3.67	90	Xuất sắc	18	296.000	5,328,000
36	1611130305	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	ĐH6KTTN1	3.58	82	Giỏi	18	272.000	4,896,000
37	1611130764	Phạm Ngọc	Anh	ĐH6KTTN1	3.47	85	Giỏi	18	272.000	4,896,000
38	1611131387	Lê Thị Thanh	Mai	ĐH6KTTN2	3.47	87	Giỏi	18	272.000	4,896,000

Stt	Mã sinh viên	Họ đệm	tên	Lớp	ĐTBC	Điểm rèn luyện	Loại học bổng	Số tín chỉ/ kỳ	Số tiền/tín chỉ	Số tiền/ kỳ
39	1611131958	Lê Thị	Phương	ĐH6KTTN2	3.33	80	Giỏi	18	272.000	4,896,000
40	1611131323	Đặng Thị	Thúy	ĐH6KTTN2	3.83	85	Giỏi	18	272.000	4,896,000
41	1611141914	Nguyễn Thị	Oanh	ĐH6QTDL1	3.59	85	Giỏi	22	272.000	5,984,000
42	1611140910	Đào Thị Thu	Hương	ĐH6QTDL1	3.48	84	Giỏi	22	272.000	5,984,000
43	1611141951	Đồng Văn	Vinh	ĐH6QTDL1	3.48	96	Giỏi	22	272.000	5,984,000
44	1611141043	Lưu Thị Mỹ	Hạnh	ĐH6QTDL2	3.52	85	Giỏi	22	272.000	5,984,000
45	1611141250	Bùi Thị	Phương	ĐH6QTDL3	3.70	88	Giỏi	22	272.000	5,984,000
46	1611141479	Đỗ Thu	Phương	ĐH6QTDL3	3.68	81	Giỏi	22	272.000	5,984,000
47	1611140924	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	ĐH6QTDL3	3.50	81	Giỏi	22	272.000	5,984,000
48	1611142047	Đỗ Thị Thu	Ngân	ĐH6QTDL3	3.39	83	Giỏi	22	272.000	5,984,000
3. Đại học khóa 7									0	
1	1711010265	Nguyễn Thị Hiền	Lương	ĐH7KE1	3.41	84	Giỏi	16	272.000	4,352,000
2	1711010100	Bùi Khánh	Linh	ĐH7KE1	3.25	81	Giỏi	16	272.000	4,352,000
3	1711010126	Lê Ngọc	Ly	ĐH7KE1	3.13	83	Khá	16	236.800	3,788,800
4	1711010104	Phạm Như	Quỳnh	ĐH7KE1	2.88	82	Khá	16	236.800	3,788,800
5	1711010134	Trần Tiểu	Lan	ĐH7KE1	2.81	70	Khá	16	236.800	3,788,800
6	1711010601	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	ĐH7KE1	2.69	70	Khá	16	236.800	3,788,800
7	1711010203	Lê Thị Thảo	Ly	ĐH7KE1	2.63	76	Khá	16	236.800	3,788,800
8	1711010389	Đỗ Thị Thanh	Thảo	ĐH7KE2	3.34	88	Giỏi	16	272.000	4,352,000
9	1711010345	Đặng Minh	Hằng	ĐH7KE2	2.59	81	Khá	16	236.800	3,788,800
10	1711010572	Hồ Thu	Phương	ĐH7KE3	3.34	95	Giỏi	16	272.000	4,352,000
11	1711010705	Hoàng Thị Thùy	Trang	ĐH7KE3	3.09	89	Khá	16	236.800	3,788,800
12	1711010566	Đồng Thị Anh	Đào	ĐH7KE3	2.91	88	Khá	16	236.800	3,788,800
13	1711010590	Nguyễn Thị	Dung	ĐH7KE3	2.59	79	Khá	16	236.800	3,788,800
14	1711010756	Hoàng Mai	Trang	ĐH7KE4	2.94	82	Khá	16	236.800	3,788,800
15	1711010709	Lê Thị Lan	Anh	ĐH7KE4	2.91	81	Khá	16	236.800	3,788,800
16	1711010874	Phạm Thị Hải	Yến	ĐH7KE4	2.84	89	Khá	16	236.800	3,788,800
17	1711010894	Lương Thị	Hạnh	ĐH7KE4	2.66	89	Khá	16	236.800	3,788,800
18	1711010950	Đỗ Thị Thanh	Mai	ĐH7KE5	2.84	88	Khá	16	236.800	3,788,800
19	1711011024	Lã Thị Thùy	Trang	ĐH7KE5	2.63	89	Khá	16	236.800	3,788,800
20	1711011202	Nguyễn Ngọc	Lan	ĐH7KE6	3.50	89	Giỏi	16	272.000	4,352,000
21	1711011302	Nguyễn Thị Hương	Ly	ĐH7KE6	3.41	85	Giỏi	16	272.000	4,352,000
22	1711011326	Đào Thị	Chinh	ĐH7KE6	3.03	86	Khá	16	236.800	3,788,800

Stt	Mã sinh viên	Họ đệm	tên	Lớp	ĐTBC	Điểm rèn luyện	Loại học bổng	Số tín chỉ/ kỳ	Số tiền/tín chỉ	Số tiền/ kỳ
23	1711011195	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	ĐH7KE6	3.03	84	Khá	16	236.800	3,788,800
24	1711011337	Hà Phương	Thảo	ĐH7KE6	3.00	80	Khá	16	236.800	3,788,800
25	1711011291	Lê Hải	Ngọc	ĐH7KE6	2.97	86	Khá	16	236.800	3,788,800
26	1711011246	Nguyễn Thị	Linh	ĐH7KE6	2.94	84	Khá	16	236.800	3,788,800
27	1711011185	Nguyễn Diệu	Linh	ĐH7KE6	2.91	86	Khá	16	236.800	3,788,800
28	1711011268	Bùi Thị Hồng	Nhung	ĐH7KE6	2.69	84	Khá	16	236.800	3,788,800
29	1711011372	Trần Thị Minh	Anh	ĐH7KE7	3.00	80	Khá	16	236.800	3,788,800
30	1711011434	Trần Thị Ánh	Tuyết	ĐH7KE7	2.78	80	Khá	16	236.800	3,788,800
31	1711130963	Vũ Quyết	Tiến	ĐH7KTTN	2.89	91	Khá	14	236.800	3,315,200
32	1711130619	Vũ Anh	Tuấn	ĐH7KTTN	2.57	80	Khá	14	236.800	3,315,200
33	1711131353	Nguyễn Việt	Tùng	ĐH7KTTN	2.96	93	Khá	14	236.800	3,315,200
34	1711131249	Kiều Phương	Linh	ĐH7KTTN	2.64	88	Khá	14	236.800	3,315,200
35	1711130300	Nguyễn Thị Nhật	Lệ	ĐH7KTTN	2.79	93	Khá	14	236.800	3,315,200
36	1711140570	Dương Thị	Lý	ĐH7QTDL1	3.03	93	Khá	18	236.800	4,262,400
37	1711140369	Trần Thị	Hạnh	ĐH7QTDL1	3.00	90	Khá	18	236.800	4,262,400
38	1711140178	Hà Thị	Loan	ĐH7QTDL1	2.83	86	Khá	18	236.800	4,262,400
39	1711140595	Đặng Phương	Anh	ĐH7QTDL1	2.67	92	Khá	18	236.800	4,262,400
40	1711140935	Nguyễn Thị Thúy	Hồng	ĐH7QTDL2	2.67	75	Khá	18	236.800	4,262,400
41	1711140780	Vũ Thị	Liễu	ĐH7QTDL2	3.14	80	Khá	18	236.800	4,262,400
42	1711140849	Phan Thị Yến	Ly	ĐH7QTDL2	2.58	75	Khá	18	236.800	4,262,400
43	1711140837	Trần Thị	Yến	ĐH7QTDL2	2.86	75	Khá	18	236.800	4,262,400
44	1711141110	Phùng Thị	Hường	ĐH7QTDL3	2.94	88	Khá	18	236.800	4,262,400
45	1711141148	Mai Thị	Thương	ĐH7QTDL3	2.69	93	Khá	18	236.800	4,262,400
46	1711141056	Nguyễn Anh	Minh	ĐH7QTDL3	2.64	89	Khá	18	236.800	4,262,400
47	1711141009	Nguyễn Mỹ	Lộc	ĐH7QTDL3	2.58	83	Khá	18	236.800	4,262,400
48	1711141335	Đỗ Thị Hà	Phương	ĐH7QTDL4	3.00	95	Khá	18	236.800	4,262,400
49	1711141346	Nguyễn Thị	Hà	ĐH7QTDL4	2.97	89	Khá	18	236.800	4,262,400
50	1711141394	Lê Thị	Vân	ĐH7QTDL4	2.89	87	Khá	18	236.800	4,262,400
51	1711141277	Nguyễn Ngọc	Khánh	ĐH7QTDL4	2.83	91	Khá	18	236.800	4,262,400
4. Đại học liên thông khóa 7										
1	1761010078	Đoàn Hương	Giang	LĐH7KE1	3.50	88	Giỏi	19	272.000	5,168,000
2	1761010177	Nguyễn Thị	Thanh	LĐH7KE2	3.00	89	Khá	14	236.800	3,315,200

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC KHÓA 5, 6, 7,
LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC KHÓA 7 VÀ CAO ĐẲNG KHÓA 15
ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KỲ II NĂM HỌC 2017-2018
KHOA MÔI TRƯỜNG

(Đính kèm Quyết định số: 3698 /QĐ-TĐHHN, ngày 12 tháng 10 năm 2018)

Stt	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp	ĐTB C	Điểm rèn luyện	Loại học bổng	Số tín chỉ/ kỳ	Số tiền/tín chỉ	Số tiền/ kỳ
1. Đại học khóa 5										
1	1511070758	Đỗ Vũ Khánh	Huyền	ĐH5M1	3.89	90	Xuất sắc	18	348,000	6,264,000
2	1511070761	Trần Thu	Hương	ĐH5M1	3.89	90	Xuất sắc	18	348,000	6,264,000
3	1511071007	Lại Hồng	Dung	ĐH5M1	3.75	86	Giỏi	18	320,000	5,760,000
4	1511070990	Nguyễn Thị	Hiền	ĐH5M1	3.72	86	Giỏi	18	320,000	5,760,000
5	1511070436	Đỗ Thị	Hà	ĐH5M1	3.56	89	Giỏi	18	320,000	5,760,000
6	1511072448	Lê Thị Thúy	Kiều	ĐH5M2	3.75	91	Xuất sắc	18	348,000	6,264,000
7	1511070260	Dương Danh	Hiếu	ĐH5M3	3.67	90	Xuất sắc	18	348,000	6,264,000
8	1511070152	Trần Thị Thu	Hà	ĐH5M3	3.75	90	Xuất sắc	18	348,000	6,264,000
9	1511070715	Lê Thị Thu	Hường	ĐH5M3	3.67	89	Giỏi	18	320,000	5,760,000
10	1511071174	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	ĐH5M3	3.58	85	Giỏi	18	320,000	5,760,000
11	1511071873	Trương Hằng Thúy	Xuân	ĐH5M4	3.61	89	Giỏi	18	320,000	5,760,000
12	1511070660	Trịnh Hoàng Phương	Nam	ĐH5M5	3.72	93	Xuất sắc	18	348,000	6,264,000
13	1511070123	Nguyễn Tuấn	Linh	ĐH5M5	3.61	88	Giỏi	18	320,000	5,760,000
14	1511071583	Hà Thị Thùy	Linh	ĐH5M6	3.83	90	Xuất sắc	18	348,000	6,264,000
15	1511072064	Nguyễn Thị	Lan	ĐH5M6	3.81	90	Xuất sắc	18	348,000	6,264,000
16	1511070901	Giang Văn	Thể	ĐH5M6	4.00	90	Xuất sắc	18	348,000	6,264,000
17	1511102602	Lê Thị Quỳnh	Như	ĐH5QM1	3.78	90	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
18	1511100181	Cung Hồng	Việt	ĐH5QM1	3.78	90	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
19	1511101641	Nguyễn Tùng	Lâm	ĐH5QM1	3.75	90	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
20	1511101298	Nguyễn Quang	Chiến	ĐH5QM1	3.88	90	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
21	1511102056	Nguyễn Quang	Huy	ĐH5QM1	3.75	89	Giỏi	16	320,000	5,120,000
22	1511100337	Hà Thị	Trang	ĐH5QM2	3.72	95	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
23	1511100398	Hoàng Ánh	Nguyệt	ĐH5QM2	3.69	92	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
24	1511100319	Nguyễn Hải	Đăng	ĐH5QM2	3.66	95	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
25	1511100520	Phạm Quang	Hiệp	ĐH5QM3	3.94	90	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
26	1511100500	Trần Trung	Hiếu	ĐH5QM3	3.78	91	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
27	1511100822	Lê Thị Ngọc	Diệp	ĐH5QM3	3.72	90	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
28	1511100595	Nguyễn Thị Minh	Thuý	ĐH5QM3	3.72	90	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
29	1511101115	Hoàng Thị Huệ	Anh	ĐH5QM4	3.81	91	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
30	1511101143	Quang Thị Thương	Thương	ĐH5QM4	3.94	90	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
31	1511101223	Hoàng Thị	Trang	ĐH5QM4	3.91	89	Giỏi	16	320,000	5,120,000
32	1511101190	Phan Thị Thu	Tiệp	ĐH5QM4	3.78	89	Giỏi	16	320,000	5,120,000

Stt	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp	ĐTB C	Điểm rèn luyện	Loại học bổng	Số tín chỉ/ kỳ	Số tiền/tín chỉ	Số tiền/ kỳ
33	1511101580	Hoàng Thị Thu	Hương	ĐH5QM5	4.00	91	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
34	1511101520	Vũ Quỳnh	Hoa	ĐH5QM5	3.84	93	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
35	1511101679	Đoàn Thị Mỹ	Linh	ĐH5QM5	3.63	93	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
36	1511101518	Lê Anh	Xuân	ĐH5QM5	3.78	89	Giỏi	16	320,000	5,120,000
37	1511101466	Hà Thị	Vân	ĐH5QM5	3.78	89	Giỏi	16	320,000	5,120,000
38	1511101502	Lê Thị	Mến	ĐH5QM5	3.78	89	Giỏi	16	320,000	5,120,000
39	1511101772	Trần Quốc	Anh	ĐH5QM6	3.81	93	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
40	1511101738	Bùi Tuấn	Thành	ĐH5QM6	3.75	92	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
41	1511101764	Nguyễn Thị Giang	Thanh	ĐH5QM6	3.69	90	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
42	1511101992	Trần Thị	Tâm	ĐH5QM6	3.91	88	Giỏi	16	320,000	5,120,000
43	1511102077	Lê Thị Lan	Anh	ĐH5QM7	3.69	90	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
44	1511100780	Vũ Thị Thanh	Nga	ĐH5QM7	3.88	93	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
2. Đại học khóa 6										
1	1611071651	Vũ Thị Minh	Hằng	ĐH6M1	3.29	90	Giỏi	17	320,000	5,440,000
2	1611070865	Hà Thị Hồng	Hạnh	ĐH6M1	3.24	84	Giỏi	17	320,000	5,440,000
3	1611071149	Tạ Văn Anh	Quang	ĐH6M1	3.18	87	Khá	17	278,400	4,732,800
4	1611070573	Nguyễn Thị	Nga	ĐH6M1	3.18	80	Khá	17	278,400	4,732,800
5	1611070584	Giang Huyền	Trang	ĐH6M1	3.15	92	Khá	17	278,400	4,732,800
6	1611071163	Vương Thị	Hường	ĐH6M2	3.50	85	Giỏi	17	320,000	5,440,000
7	1611070451	Nguyễn Thị Kim	Phương	ĐH6M2	3.26	92	Giỏi	17	320,000	5,440,000
8	1611071596	Kim Thảo	Hương	ĐH6M2	3.15	85	Khá	17	278,400	4,732,800
9	1611070136	Hoàng Thanh	Tâm	ĐH6M2	3.15	86	Khá	17	278,400	4,732,800
10	1611070809	Nguyễn Thị	Hà	ĐH6M2	3.06	82	Khá	17	278,400	4,732,800
11	1611071326	Nguyễn Thị	Nga	ĐH6M3	3.21	85	Giỏi	17	320,000	5,440,000
12	1611071446	Trần Thị Linh	Ly	ĐH6M3	3.18	88	Khá	17	278,400	4,732,800
13	1611070752	Nguyễn Thị	Nhàn	ĐH6M3	3.06	85	Khá	17	278,400	4,732,800
14	1611100174	Nguyễn Thành	Long	ĐH6QM1	3.64	91	Xuất sắc	18	348,000	6,264,000
15	1611100592	Nguyễn Thanh	Thảo	ĐH6QM1	3.56	84	Giỏi	18	320,000	5,760,000
16	1611100264	Nguyễn Công	Sơn	ĐH6QM1	3.44	83	Giỏi	18	320,000	5,760,000
17	1611100581	Bùi Thanh	Huyền	ĐH6QM1	3.47	82	Giỏi	18	320,000	5,760,000
18	1611101671	Vũ Minh	Anh	ĐH6QM1	3.44	81	Giỏi	18	320,000	5,760,000
19	1611101170	Nguyễn Ngọc	Mai	ĐH6QM1	3.36	80	Giỏi	18	320,000	5,760,000
20	1611100536	Trần Thị Thu	Hà	ĐH6QM2	3.75	91	Xuất sắc	18	348,000	6,264,000
21	1611100404	Nguyễn Thị Kim	Ngân	ĐH6QM2	3.67	90	Xuất sắc	18	348,000	6,264,000
22	1611100117	Nguyễn Quốc	Tuấn	ĐH6QM2	3.39	85	Giỏi	18	320,000	5,760,000
23	1611100683	Hoàng Thị	Hà	ĐH6QM2	3.33	89	Giỏi	18	320,000	5,760,000
24	1611101099	Trần Thị Thu	Hương	ĐH6QM3	3.67	90	Xuất sắc	18	348,000	6,264,000

Stt	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp	ĐTB C	Điểm rèn luyện	Loại học bổng	Số tín chỉ/ kỳ	Số tiền/tín chỉ	Số tiền/ kỳ
25	1611100355	Kim Lê	Quyên	ĐH6QM3	3.42	88	Giỏi	18	320,000	5,760,000
26	1611100478	Nguyễn Thị Thu	Hương	ĐH6QM3	3.36	89	Giỏi	18	320,000	5,760,000
27	1611102024	Phạm Mạnh	Tùng	ĐH6QM3	3.31	95	Giỏi	18	320,000	5,760,000
3. Đại học khóa 7										
1	1711070564	Mai Văn	Bình	ĐH7M1	3.41	89	Giỏi	16	320,000	5,120,000
2	1711071472	Phạm Lan	Anh	ĐH7M1	3.09	90	Khá	16	278,400	4,454,400
3	1711070479	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	ĐH7M1	3.00	90	Khá	16	278,400	4,454,400
4	1711070511	Nguyễn Vũ	Hoàng	ĐH7M1	3.00	91	Khá	16	278,400	4,454,400
5	1711071562	Chu Thị Hồng	Giang	ĐH7M2	3.38	83	Giỏi	16	320,000	5,120,000
6	1711100147	Trần Thị	Hạnh	ĐH7QM1	3.00	88	Khá	14	278,400	3,897,600
7	1711100341	Ngô Thị Bình	Nguyên	ĐH7QM1	2.93	90	Khá	14	278,400	3,897,600
8	1711100149	Nguyễn Phương	Nga	ĐH7QM1	2.75	88	Khá	14	278,400	3,897,600
4	1711100580	Hoàng Thị	Nguyệt	ĐH7QM2	2.71	76	Khá	14	278,400	3,897,600
4	1711100699	Nguyễn Thị	Nga	ĐH7QM2	2.64	72	Khá	14	278,400	3,897,600
11	1711100556	Ngô Thu	Thủy	ĐH7QM2	3.46	81	Giỏi	14	320,000	4,480,000
12	1711100686	Vũ Thùy	Dung	ĐH7QM2	3.21	82	Giỏi	14	320,000	4,480,000
13	1711100575	Phạm Hữu	Cường	ĐH7QM2	3.21	92	Giỏi	14	320,000	4,480,000
14	1711100455	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	ĐH7QM2	3.32	74	Khá	14	278,400	3,897,600
15	1711100598	Phạm Thị Thu	Trang	ĐH7QM2	3.18	80	Khá	14	278,400	3,897,600
16	1711100745	Nguyễn Ngọc Mỹ	Duyên	ĐH7QM2	3.18	84	Khá	14	278,400	3,897,600
17	1711100830	Lê Đức	Dũng	ĐH7QM2	3.11	84	Khá	14	278,400	3,897,600
18	1711100784	Nguyễn Thị	Hiền	ĐH7QM2	2.86	79	Khá	14	278,400	3,897,600
19	1711100861	Trần Đức	Chính	ĐH7QM3	3.29	93	Giỏi	14	320,000	4,480,000
20	1711101307	An Thị	Hà	ĐH7QM3	3.18	81	Khá	14	278,400	3,897,600
21	1711100891	Nguyễn Thu	Huyền	ĐH7QM3	3.00	80	Khá	14	278,400	3,897,600
22	1611100301	Bùi Thanh	Huyền	ĐH7QM4	3.54	89	Giỏi	14	320,000	4,480,000
23	1611101155	Phạm Thu	Huyền	ĐH7QM4	3.53	90	Giỏi	14	320,000	4,480,000
24	1711101614	Nguyễn Tường	Vy	ĐH7QM4	3.00	89	Khá	14	278,400	3,897,600
4. Đại học liên thông khóa 7										
1	1761070095	Nguyễn Bá	Bút	LĐH7M1	3.26	81	Giỏi	21	320,000	6,720,000
2	1761070113	Nguyễn Thị	Hoa	LĐH7M2	3.32	83	Giỏi	22	320,000	7,040,000
3	1761070163	Phạm Như	Vân	LĐH7M2	3.07	81	Khá	22	278,400	6,124,800
4	1761100128	Lê Nguyễn Yến	Phương	LĐH7QM2	3.17	80	Khá	12	278,400	3,340,800
5	1761100083	Nguyễn Thị	Bình	LĐH7QM1	3.80	85	Giỏi	20	320,000	6,400,000
5. Cao đẳng khóa 15										
1	1656100001	Bùi Công	Đáng	CĐ15M	3.03	80	Khá	17	221,000	3,757,000
2	1656100025	Nguyễn Việt	Linh	CĐ15M	2.59	78	Khá	17	221,000	3,757,000

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC KHÓA 5, 6, 7,
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG KHÓA 7 VÀ CAO ĐẲNG KHÓA 15
ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KỲ II NĂM HỌC 2017-2018
KHOA QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

(Đính kèm Quyết định số: 3698 /QĐ-TĐHHN, ngày 12 tháng 10 năm 2018)

Stt	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp	ĐTBC	Điểm rèn luyện	Loại học bổng	Số tín chỉ/ kỳ	Số tiền/tín chỉ	Số tiền/ kỳ
1. Đại học khóa 5										
1	1511151809	Phan Thị Quỳnh	Chi	ĐH5KHĐ	3.38	90	Giỏi	16	320,000	5,120,000
2	1511112005	Hoàng Thị	Dương	ĐH5QĐ1	3.94	90	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
3	1511111305	Trần Thị Hạ	Thu	ĐH5QĐ1	3.63	83	Giỏi	16	320,000	5,120,000
4	1511110784	Trần Ngọc Bảo	Châu	ĐH5QĐ1	3.44	85	Giỏi	16	320,000	5,120,000
5	1511110794	Nguyễn Thu	Thủy	ĐH5QĐ1	3.41	84	Giỏi	16	320,000	5,120,000
6	1511110059	Nguyễn Thị	Ngọc	ĐH5QĐ2	3.47	87	Giỏi	16	320,000	5,120,000
7	1511110024	Nguyễn Vũ Thùy	Dương	ĐH5QĐ2	3.44	90	Giỏi	16	320,000	5,120,000
8	1511110066	Phạm Thị Minh	Hằng	ĐH5QĐ2	3.44	90	Giỏi	16	320,000	5,120,000
9	1511110307	Trần Thị	Hương	ĐH5QĐ3	3.47	85	Giỏi	16	320,000	5,120,000
10	1511110244	Trần Thu	Phương	ĐH5QĐ3	3.41	90	Giỏi	16	320,000	5,120,000
11	1511110975	Vũ Thị	Quỳnh	ĐH5QĐ4	3.81	89	Giỏi	16	320,000	5,120,000
12	1511110905	Trần Quốc	Toản	ĐH5QĐ4	3.81	90	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
13	1511111327	Phùng Thị	Hằng	ĐH5QĐ4	3.81	89	Giỏi	16	320,000	5,120,000
14	1511110537	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	ĐH5QĐ4	3.53	89	Giỏi	16	320,000	5,120,000
15	1511110899	Dương Ngọc	Tiến	ĐH5QĐ4	3.47	90	Giỏi	16	320,000	5,120,000
16	1511110932	Đỗ Bảo	Trung	ĐH5QĐ4	3.44	92	Giỏi	16	320,000	5,120,000
17	1511110564	Vũ Thị	Mai	ĐH5QĐ4	3.44	89	Giỏi	16	320,000	5,120,000
18	1511110539	Nghiêm Thị Xuân	Ly	ĐH5QĐ4	3.41	89	Giỏi	16	320,000	5,120,000
19	1511110546	Đinh Thị	Điệp	ĐH5QĐ4	3.38	89	Giỏi	16	320,000	5,120,000
20	1511110922	Phạm Quỳnh	Hương	ĐH5QĐ4	3.34	89	Giỏi	16	320,000	5,120,000
21	1511110942	Nguyễn Thị Phương	Anh	ĐH5QĐ4	3.31	89	Giỏi	16	320,000	5,120,000
22	1511111401	Hồ Trung	Thành	ĐH5QĐ5	3.44	86	Giỏi	16	320,000	5,120,000
23	1511111443	Nguyễn Minh	Phương	ĐH5QĐ6	3.66	90	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
24	1511111497	Nguyễn Thị Thùy	Trang	ĐH5QĐ6	3.53	85	Giỏi	16	320,000	5,120,000
25	1511111454	Bùi Văn	Quang	ĐH5QĐ6	3.47	90	Giỏi	16	320,000	5,120,000
26	1511112081	Ngô Thủy	Tiên	ĐH5QĐ7	3.63	91	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
27	1511111908	Nguyễn Thu	Hằng	ĐH5QĐ7	3.66	82	Giỏi	16	320,000	5,120,000
28	1511111807	Phan Thị Bích	Ngọc	ĐH5QĐ7	3.63	82	Giỏi	16	320,000	5,120,000

Stt	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp	ĐTBC	Điểm rèn luyện	Loại học bổng	Số tín chỉ/ kỳ	Số tiền/tín chỉ	Số tiền/ kỳ
29	1511110756	Lê Thị Thùy	Linh	ĐH5QĐ7	3.50	81	Giỏi	16	320,000	5,120,000
30	1511111825	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	ĐH5QĐ7	3.47	82	Giỏi	16	320,000	5,120,000
31	1511111914	Nguyễn Thị	Thanh	ĐH5QĐ7	3.44	82	Giỏi	16	320,000	5,120,000
32	1511112286	Bùi Thùy	Dương	ĐH5QĐ8	3.63	90	Xuất sắc	16	348,000	5,568,000
33	1511112251	Đào Thiện	Dũng	ĐH5QĐ8	3.47	91	Giỏi	16	320,000	5,120,000
34	1511110772	Phạm Thúy	Quỳnh	ĐH5QĐ9	3.56	88	Giỏi	16	320,000	5,120,000
35	1511110662	Nguyễn Thị	Thùy	ĐH5QĐ9	3.34	91	Giỏi	16	320,000	5,120,000
2. Đại học khóa 6										
1	1611150982	Lê Vân	Anh	ĐH6KHĐ	2.67	86	Khá	18	278,400	5,011,200
2	1611111352	Đỗ Thủy	Xinh	ĐH6QĐ1	3.61	93	Xuất sắc	18	348,000	6,264,000
3	1611110363	Triệu Thị	Liên	ĐH6QĐ1	3.56	84	Giỏi	18	320,000	5,760,000
4	1611111629	Phạm Hồng	Nhung	ĐH6QĐ1	3.42	81	Giỏi	18	320,000	5,760,000
5	1611111867	Nguyễn Thế	Anh	ĐH6QĐ1	3.39	92	Giỏi	18	320,000	5,760,000
6	1611110512	Trần Thị Thu	Trà	ĐH6QĐ2	3.58	80	Giỏi	18	320,000	5,760,000
7	1611110618	Vũ Thị	Loan	ĐH6QĐ2	3.56	80	Giỏi	18	320,000	5,760,000
8	1611110518	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	ĐH6QĐ2	3.50	82	Giỏi	18	320,000	5,760,000
9	1511112516	Cao Phương	Ngân	ĐH6QĐ2	3.50	90	Giỏi	18	320,000	5,760,000
10	1611110620	Nguyễn Thị	Mận	ĐH6QĐ2	3.44	82	Giỏi	18	320,000	5,760,000
11	1611110493	Phạm Thị	Hiền	ĐH6QĐ2	3.44	90	Giỏi	18	320,000	5,760,000
12	1611110611	Tô Thị	Huyền	ĐH6QĐ2	3.39	90	Giỏi	18	320,000	5,760,000
13	1611110593	Nguyễn Thị	Thảo	ĐH6QĐ2	3.39	89	Giỏi	18	320,000	5,760,000
14	1611111875	Nguyễn Hải	Yến	ĐH6QĐ2	3.36	86	Giỏi	18	320,000	5,760,000
15	1611110629	Nguyễn Thị Diệu	Linh	ĐH6QĐ2	3.36	86	Giỏi	18	320,000	5,760,000
16	1611111394	Ninh Xuân	Quyền	ĐH6QĐ4	3.64	95	Xuất sắc	18	348,000	6,264,000
17	1611111121	Nguyễn Hải	Anh	ĐH6QĐ4	3.44	91	Giỏi	18	320,000	5,760,000
18	1611111018	Nguyễn Thu	Hường	ĐH6QĐ4	3.42	85	Giỏi	18	320,000	5,760,000
19	1611111035	Trần Nhật	Lệ	ĐH6QĐ4	3.33	80	Giỏi	18	320,000	5,760,000
20	1611111726	Nguyễn Thị	Thêu	ĐH6QĐ5	3.56	92	Giỏi	18	320,000	5,760,000
21	1611111709	Hoàng Ngọc	Lan	ĐH6QĐ5	3.47	80	Giỏi	18	320,000	5,760,000
22	1611110027	Nguyễn Thị Kim	Huyền	ĐH6QĐ6	3.42	90	Giỏi	18	320,000	5,760,000
3. Đại học khóa 7										
1	1711110378	Nguyễn Phan	Minh	ĐH7QĐ1	2.89	93	Khá	18	278,400	5,011,200
2	1711110235	Nguyễn Lan	Hương	ĐH7QĐ1	2.72	90	Khá	18	278,400	5,011,200
3	1711110860	Mai Thùy	Linh	ĐH7QĐ2	3.44	85	Giỏi	18	320,000	5,760,000

Stt	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp	ĐTBC	Điểm rèn luyện	Loại học bổng	Số tín chỉ/ kỳ	Số tiền/tín chỉ	Số tiền/ kỳ
4	1711110377	Vũ Thị Thu	Phương	ĐH7QĐ2	3.39	92	Giỏi	18	320,000	5,760,000
5	1711111619	Nguyễn Minh	Trang	ĐH7QĐ2	2.72	78	Khá	18	278,400	5,011,200
6	1711110663	Hoàng Văn	Hải	ĐH7QĐ2	2.58	80	Khá	18	278,400	5,011,200
7	1711110537	Trần Khánh	Ly	ĐH7QĐ2	2.58	78	Khá	18	278,400	5,011,200
8	1711111042	Hồ Quang	Huy	ĐH7QĐ3	2.61	89	Khá	18	278,400	5,011,200
9	1711111076	Nguyễn Thị Thu	Phương	ĐH7QĐ3	2.58	89	Khá	18	278,400	5,011,200
10	1711110887	Vũ Thị Lan	Anh	ĐH7QĐ3	2.50	87	Khá	18	278,400	5,011,200
11	1711111499	Nguyễn Tùng	Anh	ĐH7QĐ4	3.03	86	Khá	18	278,400	5,011,200
12	1711111342	Nguyễn Ánh	Tuyết	ĐH7QĐ4	2.97	84	Khá	18	278,400	5,011,200
13	1711110336	Trương Thùy	Linh	ĐH7QĐ4	2.86	88	Khá	18	278,400	5,011,200
4. Đại học liên thông khóa 7										
1	1761110100	Lê Thị Ngọc	Anh	LĐH7QĐ1	3.75	80	Giỏi	24	320,000	7,680,000
2	1761110065	Lưu Thị ngọc	Mai	LĐH7QĐ1	3.73	86	Giỏi	24	320,000	7,680,000
3	1761110035	Lê Tuấn	Tiệp	LĐH7QĐ1	3.69	90	Xuất sắc	24	348,000	8,352,000
4	1761110116	Nguyễn Phương	Thảo	LĐH7QĐ2	2.95	81	Khá	21	278,400	5,846,400
5	1761110168	Nguyễn Thị	Oanh	LĐH7QĐ2	2.93	81	Khá	21	278,400	5,846,400
6	1761110147	Quản Thị Tố	Uyên	LĐH7QĐ2	2.90	81	Khá	21	278,400	5,846,400
7	1761110119	Nguyễn Thị	Phúc	LĐH7QĐ2	2.85	88	Khá	21	278,400	5,846,400
5. Cao đẳng khóa 15										
1	1656130027	Phạm Quốc	Chương	CĐ15QĐ	3.62	90	Xuất sắc	17	276,000	4,692,000
2	1656130047	Nguyễn Thị Hồng	Thái	CĐ15QĐ	3.41	90	Giỏi	17	254,000	4,318,000
3	1656130005	Nguyễn Thị	Uyên	CĐ15QĐ	3.24	90	Giỏi	17	254,000	4,318,000

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC KHÓA 5, 6, 7,
ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KỲ II NĂM HỌC 2017-2018
KHOA TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Đính kèm Quyết định số: 3698/QĐ-TĐHHN, ngày 12 tháng 10 năm 2018)

Stt	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp	ĐTBC	Điểm rèn luyện	Loại học bổng	Số tín chỉ/ kỳ	Số tiền/tín chỉ	Số tiền/ kỳ
1. Đại học khóa 5										
1	1511161919	Nguyễn Thị Thu	Hường	ĐH5TNN	3.71	91	Xuất sắc	17	348,000	5,916,000
2	1511162640	Nguyễn Thế	Tuệ	ĐH5TNN	3.62	87	Giỏi	17	320,000	5,440,000
3	1511161574	Nguyễn Thị	Hà	ĐH5TNN	3.29	79	Khá	17	278,400	4,732,800
4	1511161805	Bùi Khánh	Linh	ĐH5TNN	3.26	79	Khá	17	278,400	4,732,800
5	1511161909	Trương Ngọc	Linh	ĐH5TNN	3.24	79	Khá	17	278,400	4,732,800
2. Đại học khóa 6										
1	1611160605	Ninh Thị Kiều	Anh	ĐH6TNN1	3.44	86	Giỏi	17	320,000	5,440,000
2	1611162021	Nguyễn Thuỳ	Dương	ĐH6TNN1	3.38	81	Giỏi	17	320,000	5,440,000
3	1611161949	Tống Thị Hồng	Nhung	ĐH6TNN2	3.41	90	Giỏi	17	320,000	5,440,000
4	1611160093	Ngô Thị	Vân	ĐH6TNN2	3.29	88	Giỏi	17	320,000	5,440,000
5	1611160014	Nguyễn Thị Việt	Nga	ĐH6TNN2	3.15	85	Khá	17	278,400	4,732,800
3. Đại học khóa 7										
1	1711160165	Nguyễn Đình	Phong	ĐH7TNN1	2.58	82	Khá	12	278,400	3,340,800
2	1711161212	Nguyễn Thu	Thúy	ĐH7TNN2	2.92	90	Khá	12	278,400	3,340,800
3	1711161320	Vũ Thị Thủy	Tiên	ĐH7TNN2	2.63	90	Khá	12	278,400	3,340,800

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC KHÓA 5, 6, 7,
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG KHÓA 7 VÀ CAO ĐẲNG KHÓA 15
ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KỲ II NĂM HỌC 2017-2018
KHOA TRẮC ĐỊA, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ
(Đính kèm Quyết định số: 3698 /QĐ-TĐHHN, ngày 12 tháng 10 năm 2018)

Stt	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp	ĐTBC	Điểm rèn luyện	Loại học bổng	Số tín chỉ/ kỳ	Số tiền/tín chỉ	Số tiền/ kỳ
1. Đại học khóa 5										
1	1511091463	Nguyễn Hồng	Quân	ĐH5TĐ	3.59	90	Giỏi	16	320,000	5,120,000
2	1511092622	Lê Thị	Linh	ĐH5TĐ	3.22	85	Giỏi	16	320,000	5,120,000
3	1511090287	Lê Xuân	Lộc	ĐH5TĐ	3.16	90	Khá	16	278,400	4,454,400
4	1511091471	Nguyễn Trung	Thành	ĐH5TĐ	2.91	84	Khá	16	278,400	4,454,400
2. Đại học khóa 6										
1	1611091060	Nguyễn Chí	Tín	ĐH6TĐ	3.82	93	Xuất sắc	17	348,000	5,916,000
2	1611070461	Nguyễn Văn	Mạnh	ĐH6TĐ	3.53	93	Giỏi	17	320,000	5,440,000
3. Đại học khóa 7										
1	1711090796	Tiêu Hoàng Minh	Anh	ĐH7TĐ	3.36	91	Giỏi	18	320,000	5,760,000
2	1711090075	Bùi Văn	Anh	ĐH7TĐ	3.17	84	Khá	18	278,400	5,011,200
3	1711090015	Đặng Văn	Hạnh	ĐH7TĐ	2.86	93	Khá	18	278,400	5,011,200
4. Đại học liên thông khóa 7										
1	1761090065	Đoàn Văn	Sáng	LĐH7TĐ1	3.47	82	Giỏi	17	320,000	5,440,000
2	1761090059	Lã Quý	Duy	LĐH7TĐ1	3.26	80	Giỏi	17	320,000	5,440,000
3	1761090179	Trần Bá	Thương	LĐH7TĐ2	3.27	85	Giỏi	22	320,000	7,040,000